

**BIỂU TỔNG HỢP**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN NSDP NĂM 2021 TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số kiến nghị kiểm toán	Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Số kiến nghị chưa thực hiện	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=I-2</i>	
	<b>TỔNG SỐ (A+B)</b>	<b>368.465.192.834</b>	<b>190.429.184.777</b>	<b>178.036.008.058</b>	
<b>A</b>	<b>KIỂM TOÁN NSDP NĂM 2021</b>	<b>363.032.812.849</b>	<b>185.024.161.791</b>	<b>178.008.651.058</b>	
<b>I</b>	<b>Kiến nghị về xử lý tài chính</b>	<b>267.383.381.514</b>	<b>178.998.641.391</b>	<b>88.384.740.123</b>	
1	Các khoản tăng thu NSNN	497.420.024	436.632.103	60.787.921	Có biểu chi tiết số 01 kèm theo
	<i>Thuế GTGT</i>	<i>166.587.700</i>	<i>130.836.647</i>	<i>35.751.053</i>	
	<i>Thuế TNDN</i>	<i>326.832.324</i>	<i>301.795.456</i>	<i>25.036.868</i>	
	<i>Thuế TNCN</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>	<i>0</i>	
2	Nộp NSNN tiền thuê đất, thu khác	1.484.299.001	1.484.299.001	0	Có biểu chi tiết số 02 kèm theo
	<i>Tiền thuê đất</i>	<i>1.483.010.001</i>	<i>1.483.010.001</i>	<i>0</i>	
	<i>Thu khác</i>	<i>1.289.000</i>	<i>1.289.000</i>	<i>0</i>	
3	Giảm thu NSNN	2.936.364	2.936.364	0	Có biểu chi tiết số 03 kèm theo
4	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	318.797.096	278.163.187	40.633.909	Có biểu chi tiết số 04 kèm theo
5	Thu hồi, nộp NSNN các khoản chi sai quy định	3.092.947.676	292.647.069	2.800.300.607	Có biểu chi tiết số 05 kèm theo
	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>51.591.372</i>	<i>51.591.372</i>	<i>0</i>	
	<i>Chi xây dựng cơ bản</i>	<i>3.041.356.304</i>	<i>241.055.697</i>	<i>2.800.300.607</i>	
6	Thu hồi kinh phí thừa	161.959.313.057	161.959.313.057	0	Có biểu chi tiết số 06 kèm theo
a	<i>Nộp trả NSTW</i>	<i>146.114.745.272</i>	<i>146.114.745.272</i>	<i>0</i>	
	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>60.961.396.439</i>	<i>60.961.396.439</i>	<i>0</i>	
	<i>Chi xây dựng cơ bản</i>	<i>85.153.348.833</i>	<i>85.153.348.833</i>	<i>0</i>	
b	<i>Nộp trả NS tỉnh</i>	<i>15.844.567.785</i>	<i>15.844.567.785</i>	<i>0</i>	
	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>15.844.567.785</i>	<i>15.844.567.785</i>	<i>0</i>	
7	Giảm dự toán, thanh toán năm sau	95.615.799.843	11.705.809.872	83.909.989.971	Có biểu chi tiết số 07 kèm theo
	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>91.339.000.000</i>	<i>7.665.799.612</i>	<i>83.673.200.388</i>	
	<i>Chi xây dựng cơ bản</i>	<i>4.276.799.843</i>	<i>4.040.010.260</i>	<i>236.789.583</i>	
8	Giảm giá trị hợp đồng	3.925.128.145	2.352.100.430	1.573.027.715	Có biểu chi tiết số 08 kèm theo

STT	Nội dung	Tổng số kiến nghị kiểm toán	Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Số kiến nghị chưa thực hiện	Ghi chú
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3=I-2</b>	
9	Giảm lỗ các doanh nghiệp	486.740.308	486.740.308	0	Có biểu chi tiết số 09 kèm theo
<b>II</b>	<b>Kiến nghị xử lý khác</b>	<b>95.649.431.335</b>	<b>6.025.520.400</b>	<b>89.623.910.935</b>	Có biểu chi tiết số 10 kèm theo
1	Sở Tài chính báo cáo Bộ Tài chính đối với nội dung tạm ứng từ ngân sách Trung ương	4.480.000.000	0	4.480.000.000	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	52.098.792.000	0	52.098.792.000	
-	<i>Phối hợp với Sở Tài chính rà soát các tài liệu về việc trung ương bố trí vốn để hạch toán thu hồi nguồn vốn ứng trước dự toán năm sau từ NSTW</i>	46.497.792.000	0	46.497.792.000	
-	<i>Bố trí nguồn vốn thu hồi tạm ứng ứng trước dự toán năm sau ngân sách tỉnh</i>	5.601.000.000	0	5.601.000.000	
3	Kho bạc nhà nước tỉnh: Đơn đốc thu hồi tạm ứng quá hạn chưa thu hồi của các dự án	18.395.565.335	5.890.631.400	12.504.933.935	
4	UBND Thành phố: Phòng Tài chính - Kế hoạch thu hồi tạm ứng	20.126.000.000	0	20.126.000.000	
5	UBND huyện Tam Đường: Thu hồi tạm ứng	168.685.000		168.685.000	
6	UBND huyện Sìn Hồ Thu hồi tạm ứng	245.500.000	0	245.500.000	
7	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng giảm trừ dự toán năm sau	134.889.000	134.889.000	0	
<b>B</b>	<b>KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG ĐỀ ÁN 666</b>	<b>5.432.379.985</b>	<b>5.405.022.985</b>	<b>27.357.000</b>	
<b>I</b>	<b>Kiến nghị xử lý tài chính</b>	<b>5.432.379.985</b>	<b>5.405.022.985</b>	<b>27.357.000</b>	
<b>1</b>	<b>Giảm dự toán, thanh toán năm sau</b>	<b>3.622.245.077</b>	<b>3.594.888.077</b>	<b>27.357.000</b>	
	Ban QLDA ĐTXD huyện Sìn Hồ	3.564.770.077	3.564.770.077	0	Có biểu chi tiết số 07 kèm theo
	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	30.118.000	30.118.000	0	Có biểu chi tiết số 07 kèm theo
	Ban QLDA ĐTXD huyện Tam Đường	27.357.000	0	27.357.000	
<b>2</b>	<b>Giảm giá trị hợp đồng còn lại</b>	<b>1.810.134.908</b>	<b>1.810.134.908</b>	<b>0</b>	
	Ban QLDA ĐTXD huyện Sìn Hồ	1.692.671.583	1.692.671.583	0	Có biểu chi tiết số 08 kèm theo
	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	117.463.325	117.463.325	0	Có biểu chi tiết số 08 kèm theo

**BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12 / 2022 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Mã số thuế	Tổng số kiến nghị tăng thu	Bao gồm			Số đã thực hiện đến 19/12/2022	Bao gồm			Số chưa thực hiện	Bao gồm			Ghi chú
				Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TNCN		Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TNDN		Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TNDN	
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>497.420.024</b>	<b>166.587.700</b>	<b>326.832.324</b>	<b>4.000.000</b>	<b>436.632.103</b>	<b>130.836.647</b>	<b>301.795.456</b>	<b>4.000.000</b>	<b>60.787.921</b>	<b>35.751.053</b>	<b>25.036.868</b>	<b>0</b>	
<b>I</b>	<b>Văn phòng Cục Thuế tỉnh</b>		<b>169.770.038</b>	<b>34.382.439</b>	<b>135.387.599</b>		<b>146.877.923</b>	<b>18.607.081</b>	<b>128.270.842</b>	<b>0</b>	<b>19.284.812</b>	<b>15.775.358</b>	<b>7.116.757</b>	<b>0</b>	
1	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Anh Dũng	6200075490	18.398.856	12.265.904	6.132.952		6.132.952		6.132.952		12.265.904	12.265.904			
2	Công ty cổ phần quản lý và xây dựng cầu đường 3 tỉnh Lai Châu	6200000230	12.272.727	4.090.909	8.181.818		12.272.727	4.090.909	8.181.818		0				
3	Công ty cổ phần Ehula	6200065527	18.366.226	6.122.075	12.244.151		18.366.226	6.122.075	12.244.151		0	0			
4	Công ty TNHH MTV Xây dựng và thương mại Quang Trường	6200085266	7.018.908	3.509.454	3.509.454		0				7.018.908	3.509.454	3.509.454		
5	Công ty CP quản lý vận hành thủy điện Tây Bắc	6200088411	2.946.780	2.946.780			2.946.780	2.946.780			0				
6	Công ty CP thủy điện Nậm Si Lường 1	6200083798	6.478.690	5.447.317	1.031.373		6.478.690	5.447.317	1.031.373		0				
7	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nam	5600168902	5.181.494		5.181.494		5.181.494		5.181.494		0				
8	Công ty TNHH MTV Thương mại và xây dựng Sơn Thoa	6200088940	10.838.254		10.838.254		10.838.254		10.838.254		0				
9	Công ty cổ phần Bê Tông	6200008649	11.240.836		11.240.836		11.240.836		11.240.836		0				
10	Công ty TNHH TV và XD Anh Quang	6200065365	2.428.580		2.428.580		2.428.580		2.428.580		0				
11	Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Đăng Quang	6200067387	3.161.335		3.161.335		3.161.335		3.161.335		0	0			
12	Công ty TNHH MTV Hải Hằng Tân Uyên	6200067838	1.331.514		1.331.514		0				1.331.514		1.331.514		
13	Công ty TNHH Phú Hưng	6200002171	5.872.727		5.872.727		5.872.727		5.872.727		0				
14	Công ty cổ phần xây dựng S55	6200100316	30.230.882		30.230.882		30.230.882		30.230.882		0				
15	Công ty TNHH MTV Anh Vũ	6200045841	2.275.789		2.275.789		0				2.275.789	0	2.275.789		
16	Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	5600147356	4.569.409		4.569.409		4.569.409		4.569.409		0				
17	Công ty TNHH đầu tư xây dựng Hùng Anh	6200016801	17.118.331		17.118.331		17.118.331		17.118.331		0				
18	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Quảng Đông	2600493537	9.438.700		9.438.700		9.438.700		9.438.700		0				
19	Công ty TNHH MTV ĐT và XD Hùng Vương JSC	6200045577	600.000		600.000		600.000		600.000		0				
<b>II</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>		<b>86.149.554</b>	<b>11.672.728</b>	<b>74.476.826</b>		<b>86.149.554</b>	<b>11.672.728</b>	<b>74.476.826</b>	<b>0</b>					
1	Công ty TNHH MTV Thảo Tùng	6200049860	4.449.230		4.449.230		4.449.230		4.449.230		0				
2	Công ty TNHH DHV -Gas	6200017643	28.014.548	11.672.728	16.341.820		28.014.548	11.672.728	16.341.820		0				
3	Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Trường Thành	6200019802	53.685.776		53.685.776		53.685.776		53.685.776		0				
<b>II</b>	<b>Huyện Sin Hồ</b>		<b>48.223.289</b>	<b>30.303.178</b>	<b>17.920.111</b>		<b>24.658.396</b>	<b>24.658.396</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>23.564.893</b>	<b>5.644.782</b>	<b>17.920.111</b>		

Báo cáo số 225/BC-CTLCH ngày 12/12/2022 của Cục Thuế tỉnh Lai Châu

TT	Nội dung	Mã số thuế	Tổng số kiến nghị tăng thu	Bao gồm			Số đã thực hiện đến 19/12/2022	Bao gồm			Số chưa thực hiện	Bao gồm			Ghi chú
				Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TNCN		Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TNDN		Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TNDN	
1	Công ty TNHH Anh Quân	6200017914	30.195.440	15.097.720	15.097.720		15.097.720	15.097.720			15.097.720		15.097.720		
2	Công ty CP Hồng Việt LC	6200096405	9.560.676	9.560.676			9.560.676	9.560.676			0				
3	Công ty TNHH Tân Anh	6200093235	8.467.173	5.644.782	2.822.391		0				8.467.173	5.644.782	2.822.391		
<b>IV</b>	<b>Huyện Tam Đường</b>		<b>14.142.748</b>		<b>14.142.748</b>		<b>14.142.748</b>	<b>0</b>	<b>14.142.748</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Công ty TNHH MTV Minh Tuyền	6200093041	6.231.874		6.231.874		6.231.874		6.231.874		0				
2	Công ty TNHH XD và TM Đông Hưng	6200046757	7.910.874		7.910.874		7.910.874		7.910.874		0				
<b>V</b>	<b>Thành phố Lai Châu</b>		<b>175.134.395</b>	<b>90.229.355</b>	<b>84.905.040</b>		<b>160.803.482</b>	<b>75.898.442</b>	<b>84.905.040</b>	<b>0</b>	<b>14.330.913</b>	<b>14.330.913</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Công ty cổ phần Đầu tư Xuân Thành	0107604999	25.662.047	4.020.345	21.641.702		25.662.047	4.020.345	21.641.702		0				
2	Công ty TNHH MTV Xây lắp và Thương Mại Hải Đăng	6200067820	30.796.875	22.812.500	7.984.375		30.796.875	22.812.500	7.984.375		0				
3	Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Anh Giang	6200097952	16.266.146	16.266.146			16.266.146	16.266.146			0				
4	Công ty cổ phần Phát triển Cát Điền	0105241404	33.954.552	11.318.184	22.636.368		33.954.552	11.318.184	22.636.368		0				
5	Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Xuân Trường	6200096966	14.330.913	14.330.913			0				14.330.913	14.330.913			
6	Công ty TNHH MTV Tâm Kiên	6200097208	7.496.546	7.496.546			7.496.546	7.496.546			0				
7	Công ty TNHH MTV Xây dựng Phương Vỹ	6200082603	20.977.081	13.984.721	6.992.360		20.977.081	13.984.721	6.992.360		0				
8	Công ty TNHH MTV Xúc tiến thương mại số 1	6200076631	4.545.464		4.545.464		4.545.464		4.545.464		0				
9	Công ty cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương	6200076568	11.732.990		11.732.990		11.732.990		11.732.990		0				
10	Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	6200008374	9.371.781		9.371.781		9.371.781		9.371.781		0				
<b>VI</b>	<b>Đơn vị dự toán</b>		<b>4.000.000</b>				<b>4.000.000</b>				<b>0</b>				
1	Sở Lao động TBXH	6200022185	4.000.000				4.000.000		4.000.000		0				GNT số 0001916 ngày 04/10/2022

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THU KHÁC**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / 12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Mã số thuế	Tổng số kiến nghị	Số thực hiện đến 19/12/2022	Số chưa thực hiện	Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>1.484.299.001</b>	<b>1.484.299.001</b>	<b>0</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền thuê đất</b>		<b>1.483.010.001</b>	<b>1.483.010.001</b>	<b>0</b>		
<i>1</i>	<i>Văn phòng Cục thuế</i>		<i>1.201.122.801</i>	<i>1.201.122.801</i>	<i>0</i>		
	Tập đoàn điện lực Việt Nam	0100100079	1.201.122.801	1.201.122.801	0	Báo cáo số 225/BC-CTLCH ngày 12/12/2022	
<i>2</i>	<i>Thành phố Lai Châu</i>		<i>281.887.200</i>	<i>281.887.200</i>	<i>0</i>		
	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu	6200068630	281.887.200	281.887.200	0	Báo cáo số 225/BC-CTLCH ngày 12/12/2022	
<b>II</b>	<b>Thu khác</b>		<b>1.289.000</b>	<b>1.289.000</b>	<b>0</b>		
<i>1</i>	<i>Huyện Than Uyên</i>		<i>1.289.000</i>	<i>1.289.000</i>	<i>0</i>		
	Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng Lai Châu	6200068020	1.289.000	1.289.000	0	Báo cáo số 225/BC-CTLCH ngày 12/12/2022	

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ GIẢM PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC***(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / 12/ 2022 của UBND tỉnh Lai Châu)**Đơn vị tính: Đồng*

TT	Nội dung	Mã số thuế	Tổng số kiến nghị	Số thực hiện đến 19/12/2022	Số chưa thực hiện	Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
	<b><u>TỔNG SỐ</u></b>		<b><u>2.936.364</u></b>	<b><u>2.936.364</u></b>	<b><u>0</u></b>		
	Công ty TNHH Phú Hưng	6200002171	2.936.364	2.936.364	0	Báo cáo số 225/BC-CTLCH ngày 12/12/2022	

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ GIẢM THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / 12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Mã số thuế	Tổng số kiến nghị	Số thực hiện đến 19/12/2022	Số chưa thực hiện	Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>318.797.096</b>	<b>278.163.187</b>	<b>40.633.909</b>		
<b>I</b>	<b>Văn phòng Cục Thuế tỉnh</b>		<b>172.714.233</b>	<b>145.468.583</b>	<b>27.245.650</b>		
1	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nam	5600168902	3.701.067	3.701.067	0	Báo cáo số 225/BC-CTLCH ngày 12/12/2022	
2	Công ty TNHH MTV Thương mại và xây dựng Sơn Thoa	6200088940	25.502.477	25.502.477	0		
3	Công ty cổ phần Bê Tông	6200008649	6.844.169	6.844.169	0		
4	Công ty TNHH TV và XD Anh Quang	6200065365	4.857.160	4.857.160	0		
5	Công ty TNHH XNK Huy Hoàng	6200014226	2.700.000	0	2.700.000		
6	Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Đăng Quang	6200067387	9.032.384	9.032.384	0	Báo cáo số 225/BC-CTLCH ngày 12/12/2022	
7	Công ty TNHH MTV Hải Hằng Tân Uyên	6200067838	3.804.327	0	3.804.327		
8	Công ty cổ phần xây dựng S55	6200100316	15.115.441	15.115.441	0	Báo cáo số 225/BC-CTLCH ngày 12/12/2022	
9	Công ty TNHH MTV Anh Vũ	6200045841	4.551.577	0	4.551.577		
10	Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	5600147356	1.275.000	0	1.275.000		
11	Công ty TNHH đầu tư xây dựng Hùng Anh	6200016801	12.733.157	0	12.733.157		
12	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Quảng Đông	2600493537	4.719.350	4.719.350	0		
13	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Tâm Tuyền	6200103613	4.413.955	4.413.955	0	Báo cáo số 225/BC-CTLCH ngày 12/12/2022	

TT	Nội dung	Mã số thuế	Tổng số kiến nghị	Số thực hiện đến 19/12/2022	Số chưa thực hiện	Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
14	Công ty TNHH MTV ĐT và XD Hùng Vương JSC	6200045577	57.828.762	57.828.762	0		
15	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn 79	6200104416	13.453.818	13.453.818	0		
16	Công ty Cổ phần Sông Đà 705	6200045538	2.181.589	0	2.181.589		
<b>II</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>		<b>39.554.975</b>	<b>39.554.975</b>	<b>0</b>		
1	Công ty TNHH MTV Thảo Tùng	6200049860	12.712.087	12.712.087	0	Báo cáo số 225/BC-CTLCH ngày 12/12/2022	
2	Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Trường Thành	6200019802	26.842.888	26.842.888	0		
<b>III</b>	<b>Huyện Tam Đường</b>		<b>51.857.563</b>	<b>51.857.563</b>	<b>0</b>		
1	Công ty TNHH MTV Minh Tuyến	6200093041	17.805.133	17.805.133	0	Báo cáo số 225/BC-CTLCH ngày 12/12/2022	
2	Công ty TNHH MTV XD và TM Đông Phát	6200066295	18.231.818	18.231.818	0		
3	Công ty TNHH XD và TM Đông Hưng	6200046757	15.820.612	15.820.612	0		
<b>IV</b>	<b>Thành phố Lai Châu</b>		<b>54.670.325</b>	<b>41.282.066</b>	<b>13.388.259</b>		
1	Công ty cổ phần Đầu tư Xuân Thành	0107604999	6.800.505	6.800.505	0	Báo cáo số 225/BC-CTLCH ngày 12/12/2022	
2	Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Anh Giang	6200097952	1.924.654	1.924.654	0		
3	Công ty TNHH MTV Xúc tiến thương mại số 1	6200076631	9.090.927	9.090.927	0		
4	Công ty cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương	6200076568	23.465.980	23.465.980	0		
5	Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	6200008374	13.388.259	0	13.388.259		



## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ THU HỒI, NỢP NSNN CÁC KHOẢN CHI SAI QUY ĐỊNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12 / 2022 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.092.947.676</b>	<b>51.591.372</b>	<b>3.041.356.304</b>	<b>292.647.069</b>	<b>51.591.372</b>	<b>241.055.697</b>	<b>2.800.300.607</b>	<b>0</b>	<b>2.800.300.607</b>		
<b>I</b>	<b>Các huyện được kiểm toán</b>	<b>244.977.001</b>	<b>6.786.000</b>	<b>238.191.001</b>	<b>89.686.001</b>	<b>6.786.000</b>	<b>82.900.001</b>	<b>155.291.000</b>	<b>0</b>	<b>155.291.000</b>		
1	<b>Thành phố Lai Châu</b>	<b>54.053.001</b>	<b>5.290.000</b>	<b>48.763.001</b>	<b>54.053.001</b>	<b>5.290.000</b>	<b>48.763.001</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.540.000	1.540.000		1.540.000	1.540.000		0	0		Giấy nộp tiền số CT0002457 ngày 15/12/2022	
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	390.000	390.000		390.000	390.000		0	0		Giấy nộp tiền số CT0002498 ngày 16/12/2022	
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.360.000	3.360.000		3.360.000	3.360.000		0	0		Giấy nộp tiền số CT0002315 ngày 29/11/2022	
-	Trụ sở phường Đoàn Kết	45.187.645		45.187.645	45.187.645		45.187.645	0	0	0	UNC số 28 ngày 27/10/2022	
-	Trường Tiểu học Đoàn Kết, thành phố Lai Châu	3.575.356		3.575.356	3.575.356		3.575.356	0	0	0	UNC số 29 ngày 27/10/2022	
2	<b>Huyện Tam Đường</b>	<b>189.428.000</b>		<b>189.428.000</b>	<b>34.137.000</b>		<b>34.137.000</b>	<b>155.291.000</b>	<b>0</b>	<b>155.291.000</b>		
-	Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng Bình Lư và cánh đồng Nà Tầm huyện Tam Đường			136.103.000	34.137.000		34.137.000	101.966.000		101.966.000		
+	Gói thầu xây lắp đã nghiệm thu			101.966.000	0		0	101.966.000		101.966.000		
+	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán			34.137.000	34.137.000		34.137.000	0		0	GNT ngày 10/11/2022 + UNC số 32 ngày 08/11/2022	
-	Hồ thủy lợi Cò Lá huyện Tam Đường (Giai đoạn II)			53.325.000	0		0	53.325.000		53.325.000		
+	Gói thầu xây lắp toàn bộ công trình (đã QT)			53.325.000	0		0	53.325.000		53.325.000		
3	<b>Huyện Sìn Hồ</b>	<b>1.496.000</b>	<b>1.496.000</b>		<b>1.496.000</b>	<b>1.496.000</b>		<b>0</b>	<b>0</b>			
-	Trung tâm DVNN	884.000	884.000		884.000	884.000		0	0		GNT số 0000193	
-	Trung tâm GDNN-GDTC	612.000	612.000		612.000	612.000		0	0		GNT số 0000214	
<b>II</b>	<b>Các huyện không kiểm toán</b>	<b>255.953.718</b>	<b>0</b>	<b>255.953.718</b>	<b>153.135.314</b>	<b>153.135.314</b>		<b>102.818.404</b>	<b>0</b>	<b>102.818.404</b>		
1	<b>Huyện Nậm Nhùn</b>	<b>255.953.718</b>		<b>255.953.718</b>	<b>153.135.314</b>		<b>153.135.314</b>	<b>102.818.404</b>	<b>0</b>	<b>102.818.404</b>		
1.1	Kè suối Nậm Bắc, thị trấn Nậm Nhùn	30.363.911		30.363.911	30.363.911		30.363.911	0		0		
	Chi phí xây dựng	30.363.911		30.363.911	30.363.911		30.363.911	0		0	UNC số 0018	
1.2	Bố trí sắp xếp dân cư bản Nậm Cây xã Nậm Hàng	21.328.000		21.328.000	21.328.000		21.328.000	0		0		
	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT	21.328.000		21.328.000	21.328.000		21.328.000	0		0	Giấy Nộp tiền ngày 23/11/2022	
1.3	Trụ sở làm việc Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Trung tâm hội nghị văn hóa huyện Nậm Nhùn (Giai đoạn 2)	27.975.750		27.975.750	27.975.750		27.975.750	0		0		
	Gói thầu số 05: Thiết bị nội thất công trình	27.975.750		27.975.750	27.975.750		27.975.750	0		0	Giấy chuyển tiền ngày 25/11/2022	

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
1.4	Đường quang trường và hạ tầng kỹ thuật khu Giáo dục, Y tế, Thương mại - Dịch vụ và dân cư thị trấn Nậm Nhùn (Giai đoạn 2)	176.286.057		176.286.057	73.467.653		73.467.653	102.818.404		102.818.404		
*	Gói thầu xây lắp tuyến kè từ Km0+00 đến Km0+156,6m	127.964.572		127.964.572	47.225.682		47.225.682	80.738.890		80.738.890		
	<i>Công ty TNHH MTV Hoàng Nhâm</i>	47.225.682		47.225.682	47.225.682		47.225.682	0		0	- UNC ngày 12/12/2022 (47.225.650đ) - UNC ngày 05/12/2022 (30đ)	
	<i>Công ty TNHH xây dựng Trường Phát</i>	80.738.890		80.738.890	0		0	80.738.890		80.738.890		
*	Gói thầu số 08: Xây lắp toàn bộ công trình	48.138.485		48.138.485	26.058.971		26.058.971	22.079.514		22.079.514		
	<i>Công ty TNHH Hòa Lý</i>	18.061.335		18.061.335	18.061.335		18.061.335	0		0	UNC ngày 23/11/2022	
	<i>Công ty TNHH MTV Hoàng Nhâm</i>	7.997.636		7.997.636	7.997.636		7.997.636	0		0	UNC ngày 01/12/2022	
	<i>Công ty TNHH xây dựng Trường Phát</i>	22.079.514		22.079.514	0		0	22.079.514		22.079.514		
*	Chi phí bảo hiểm công trình Giai đoạn 1: Kè từ Km0+00 đến Km0+156,6m	183.000		183.000	183.000		183.000	0		0	UNC ngày 08/12/2022	
<b>III</b>	<b>Các đơn vị HC, SN đối chiếu</b>	<b>44.805.372</b>	<b>44.805.372</b>	<b>0</b>	<b>44.805.372</b>	<b>44.805.372</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
1	Ban Quản lý Trung tâm hành chính - Chính trị tỉnh Lai Châu	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000		0	0		UNC ngày 17/11/2022	
2	Đài phát thanh truyền hình tỉnh Lai Châu	11.507.872	11.507.872		11.507.872	11.507.872		0	0		Giấy nộp tiền vào NSNN số 0002266 ngày 24/11/2022	
3	Sở Giao thông vận tải	27.034.000	27.034.000		27.034.000	27.034.000		0	0		Giấy nộp tiền vào NSNN số 5328018 ngày 10/11/2022	
4	Sở Xây dựng	850.000	850.000		850.000	850.000		0	0		Giấy nộp tiền vào NSNN số 0002043 ngày 25/10/2022	
5	Sở Thông tin và truyền thông	2.413.500	2.413.500		2.413.500	2.413.500		0	0		Giấy nộp trả kinh phí ngày 24/11/2022	
<b>IV</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Lai Châu</b>	<b>2.547.211.585</b>		<b>2.547.211.585</b>	<b>5.020.382</b>	<b>0</b>	<b>5.020.382</b>	<b>2.542.191.203</b>		<b>2.542.191.203</b>		
1.1	Trường THPT huyện Sin Hồ			5.020.382			5.020.382	0		0		
-	Phần xây lắp (Công ty TNHH MTV Thục Phương)			5.020.382			5.020.382	0		0	UNC ngày 20/9/2022	
1.2	Nhà lớp học bộ môn các hạng mục phụ trợ trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Phong Thổ			55.284.903			0	55.284.903		55.284.903		
-	phần xây dựng (Công ty TNHH TV&XD Tuấn Duy)			55.284.903			0	55.284.903		55.284.903		
1.3	Trường THPT Dân tộc nội trú Ka Lăng, huyện Mường tè (Giai đoạn II)			482.218.300			0	482.218.300		482.218.300		
-	Gói thầu xây lắp nhà nội trú học sinh 127 phòng			270.560.000			0	270.560.000		270.560.000		

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
-	Gói thầu lắp ráp nhà lớp học bộ môn + thư viện và các hạng mục phụ trợ			131.559.000			0	131.559.000		131.559.000		
-	Gói thầu chống mối			49.255.000			0	49.255.000		49.255.000		
-	Chi phí giám sát thi công			30.844.300			0	30.844.300		30.844.300		
1.4	Nhà ở học sinh người đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Lai Châu			386.958.000			0	386.958.000		386.958.000		
-	Gói thầu số 09: San nền công trình			82.797.000			0	82.797.000		82.797.000		
-	Gói thầu số 10: Xây lắp Nhà khối 01			123.206.000			0	123.206.000		123.206.000		
-	Gói thầu số 12: Chống mối			64.916.000			0	64.916.000		64.916.000		
-	Gói thầu số 13: Xây lắp hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ			17.614.000			0	17.614.000		17.614.000		
-	Quản lý dự án			98.425.000			0	98.425.000		98.425.000		
1.5	Trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh Lai Châu			1.617.730.000			0	1.617.730.000		1.617.730.000		
-	Gói thầu số 05: San lấp mặt bằng + kê đá các lô số 02,03,05; Thi công Nền đường các tuyến số 1,2-1, 6 và hệ thống đường vào			109.100.000			0	109.100.000		109.100.000		
-	Gói thầu số 10: Nhà hiệu bộ			85.523.000			0	85.523.000		85.523.000		
-	Gói thầu số 11: Nhà giảng đường số 03			62.415.000			0	62.415.000		62.415.000		
-	Gói thầu số 12: Nhà giảng đường số 04			75.812.000			0	75.812.000		75.812.000		
-	Gói thầu số 13: Trạm biến áp và lưới điện 0,4kv; đường ống cấp nước và bể chứa			331.923.000			0	331.923.000		331.923.000		
-	Gói thầu số 16: Nhà hội trường			6.042.000			0	6.042.000		6.042.000		
-	Gói thầu số 17: Chống mối nhà hội trường, thư viện, nhà xưởng, nhà thi đấu			86.360.000			0	86.360.000		86.360.000		
-	Gói thầu số 19: Hạ tầng và các hạng mục phụ trợ			247.523.000			0	247.523.000		247.523.000		
+	Công ty TNHH MTV Ánh Bình Minh			247.523.000				247.523.000		247.523.000		
-	Gói thầu số 21: Nhà xưởng thực hành			27.004.000			0	27.004.000		27.004.000		
-	Gói thầu số 33: Nhà vườn thực nghiệm, nhà để xe sinh viên, sân vận động			137.498.000			0	137.498.000		137.498.000		
+	Công ty TNHH tư vấn và XD Lạc Hồng			26.566.000				26.566.000		26.566.000		
+	Công ty TNHH MTV XD và TM Hải Tiến			110.932.000				110.932.000		110.932.000		
-	Gói thầu số 32: Hệ thống chống sét lan truyền			99.000			0	99.000		99.000		
-	CP quản lý dự án			17.375.000			0	17.375.000		17.375.000		
-	Chi phí thiết kế quy hoạch			171.736.000			0	171.736.000		171.736.000		
-	Chi phí công bố quy hoạch			1.500.000			0	1.500.000		1.500.000		
-	Chi phí khảo sát thiết kế gói thầu số 10,11,12,13			257.729.000			0	257.729.000		257.729.000		
-	Chi phí khảo sát thiết kế BVTC-DT gói thầu số 33			91.000			0	91.000		91.000		

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ THU HỒI KINH PHÍ THỪA**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12 / 2022 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>161.959.313.057</b>	<b>76.805.964.224</b>	<b>85.153.348.833</b>	<b>161.959.313.057</b>	<b>76.805.964.224</b>	<b>85.153.348.833</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
A	<b>NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>146.114.745.272</b>	<b>60.961.396.439</b>	<b>85.153.348.833</b>	<b>146.114.745.272</b>	<b>60.961.396.439</b>	<b>85.153.348.833</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
I	<b>Để kết dư ngân sách</b>	<b>11.084.000.316</b>	<b>10.890.532.916</b>	<b>193.467.400</b>	<b>11.084.000.316</b>	<b>10.890.532.916</b>	<b>193.467.400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
1	<b>Thành phố Lai Châu</b>	<b>112.703.537</b>	<b>112.703.537</b>		<b>112.703.537</b>	<b>112.703.537</b>		<b>0</b>	<b>0</b>			
-	Chính sách thuộc lĩnh vực y tế	112.703.537	112.703.537		112.703.537	112.703.537		0	0			
+	Chính sách BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	112.703.537	112.703.537		112.703.537	112.703.537		0	0		Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND thành phố Lai Châu; Giấy đề nghị hạch toán hoàn trả NS tỉnh số 789/TCKH ngày	
2	<b>Huyện Tam Đường</b>	<b>10.776.503.379</b>	<b>10.776.503.379</b>		<b>10.776.503.379</b>	<b>10.776.503.379</b>		<b>0</b>	<b>0</b>			
a	Các chính sách do Trung ương ban hành	9.827.526.206	9.827.526.206		9.827.526.206	9.827.526.206		0	0			
(1)	Các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo	5.988.774.805	5.988.774.805		5.988.774.805	5.988.774.805		0	0			
	Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ	243.448.620	243.448.620		243.448.620	243.448.620		0	0		Quyết định số 3502/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND huyện Tam Đường; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 02/11/2022	
	Chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ	2.728.808.960	2.728.808.960		2.728.808.960	2.728.808.960		0	0		Quyết định số 3502/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND huyện Tam Đường; Giấy nộp trả NS cấp trên	
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	1.057.088.826	1.057.088.826		1.057.088.826	1.057.088.826		0	0		Quyết định số 3502/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND huyện Tam Đường; Giấy nộp trả NS cấp trên	
	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	408.609.399	408.609.399		408.609.399	408.609.399		0	0		Quyết định số 3502/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND huyện Tam Đường; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 02/11/2022	
	Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	1.550.819.000	1.550.819.000		1.550.819.000	1.550.819.000		0	0		Quyết định số 3502/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND huyện Tam Đường; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 02/11/2022	
(2)	Chính sách thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội	3.704.065.750	3.704.065.750		3.704.065.750	3.704.065.750		0	0			
	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, luật người cao tuổi, luật người khuyết tật	3.454.725.750	3.454.725.750		3.454.725.750	3.454.725.750		0	0		Quyết định số 3502/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND huyện Tam Đường; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 02/11/2022	
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	240.340.000	240.340.000		240.340.000	240.340.000		0	0			

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	<i>Kinh phí hỗ trợ người có uy tín</i>	9.000.000	9.000.000		9.000.000	9.000.000		0	0			
(3)	Chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế	134.685.651	134.685.651		134.685.651	134.685.651		0	0			
	<i>Kinh phí miễn thu thủy lợi phí (Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)</i>	34.783.000	34.783.000		34.783.000	34.783.000		0	0			
	<i>Chính sách hỗ trợ địa phương và người sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ (Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa)</i>	99.902.651	99.902.651		99.902.651	99.902.651		0	0		Quyết định số 3502/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND huyện Tam Đường; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 02/11/2022	
b	Chỉ thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	948.977.173	948.977.173		948.977.173	948.977.173		0	0			
	<i>Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2020 - Vốn sự nghiệp</i>	948.977.173	948.977.173		948.977.173	948.977.173		0	0		Quyết định số 3502/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND huyện Tam Đường; Giấy nộp trả NS cấp trên	
<b>3</b>	<b>Huyện Sơn Hồ</b>	<b>194.793.400</b>	<b>1.326.000</b>	<b>193.467.400</b>	<b>194.793.400</b>	<b>1.326.000</b>	<b>193.467.400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
a	Các chính sách do Trung ương ban hành	194.793.400	1.326.000	193.467.400	194.793.400	1.326.000	193.467.400	0				
(1)	Chỉ thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	36.773.400		36.773.400	36.773.400		36.773.400	0		0		
	<i>Kinh phí thực hiện Quyết định 2085/2016/QĐ-TTg - Vốn đầu tư</i>	36.773.400		36.773.400	36.773.400		36.773.400	0		0	Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND huyện Tam Đường; Giấy nộp trả NS cấp trên	
(2)	Chỉ chương trình MTQG	158.020.000	1.326.000	156.694.000	158.020.000	1.326.000	156.694.000	0	0	0		
*	CTMTQG giảm nghèo bền vững	156.694.000		156.694.000	156.694.000		156.694.000	0		0		
-	Dự án 1: Chương trình 30a	122.038.000		122.038.000	122.038.000		122.038.000	0		0		
	<i>Vốn đầu tư</i>	122.038.000		122.038.000	122.038.000		122.038.000	0		0	Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND huyện Tam Đường; Giấy nộp trả NS cấp trên	
-	Dự án 2: Chương trình 135	34.656.000		34.656.000	34.656.000		34.656.000	0		0		
	<i>Vốn đầu tư</i>	34.656.000		34.656.000	34.656.000		34.656.000	0		0	Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND huyện Tam Đường; Giấy nộp trả NS cấp trên	
*	Chương trình MTQG xây dựng NTM	1.326.000	1.326.000		1.326.000	1.326.000		0	0			
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	1.326.000	1.326.000		1.326.000	1.326.000		0	0		Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND huyện Tam Đường; Giấy nộp trả NS cấp trên	
<b>II</b>	<b>Đề chuyển nguồn</b>	<b>135.030.744.956</b>	<b>50.070.863.523</b>	<b>84.959.881.433</b>	<b>135.030.744.956</b>	<b>50.070.863.523</b>	<b>84.959.881.433</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>I</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>95.394.832.626</b>	<b>14.664.048.193</b>	<b>80.730.784.433</b>	<b>95.394.832.626</b>	<b>14.664.048.193</b>	<b>80.730.784.433</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
a	Các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo	9.671.232.193	9.671.232.193		9.671.232.193	9.671.232.193		0	0			
-	Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ	443.831.492	443.831.492		443.831.492	443.831.492		0	0		Tờ trình số 147/TTr-STC ngày 14/12/2022 của Sở Tài chính	
-	Chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ	3.218.896.728	3.218.896.728		3.218.896.728	3.218.896.728		0	0		Tờ trình số 147/TTr-STC ngày 14/12/2022 của Sở Tài chính	

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
-	Chính sách học bổng học sinh nội trú theo QĐ số 82/2006/QĐ-TTg	2.450.872.400	2.450.872.400		2.450.872.400	2.450.872.400		0	0		Tờ trình số 147/TTr-STC ngày 14/12/2022 của Sở Tài chính	
-	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	40.831.226	40.831.226		40.831.226	40.831.226		0	0		Tờ trình số 147/TTr-STC ngày 14/12/2022 của Sở Tài chính	
-	Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	953.800.347	953.800.347		953.800.347	953.800.347		0	0		Tờ trình số 147/TTr-STC ngày 14/12/2022 của Sở Tài chính	
-	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	2.563.000.000	2.563.000.000		2.563.000.000	2.563.000.000		0	0		Tờ trình số 147/TTr-STC ngày 14/12/2022 của Sở Tài chính	
<b>b</b>	<b>Chính sách thuộc lĩnh vực y tế</b>	<b>4.328.000.000</b>	<b>4.328.000.000</b>		<b>4.328.000.000</b>	<b>4.328.000.000</b>		<b>0</b>	<b>0</b>			
-	Chính sách BHYT cho người nghèo và người DTTS sống tại vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	4.328.000.000	4.328.000.000		4.328.000.000	4.328.000.000		0	0		Tờ trình số 147/TTr-STC ngày 14/12/2022 của Sở Tài chính	
<b>c</b>	<b>Chính sách thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội</b>	<b>170.000.000</b>	<b>170.000.000</b>		<b>170.000.000</b>	<b>170.000.000</b>		<b>0</b>	<b>0</b>			
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	170.000.000	170.000.000		170.000.000	170.000.000		0	0		Tờ trình số 147/TTr-STC ngày 14/12/2022 của Sở Tài chính	
<b>d</b>	<b>Chỉ thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>3.389.361.539</b>	<b>471.534.000</b>	<b>2.917.827.539</b>	<b>3.389.361.539</b>	<b>471.534.000</b>	<b>2.917.827.539</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
-	Dự phòng ngân sách Trung ương - Vốn đầu tư	1.604.085.306		1.604.085.306	1.604.085.306		1.604.085.306	0	0	0	Tờ trình số 147/TTr-STC ngày 14/12/2022 của Sở Tài chính	
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 - Vốn Sự nghiệp	471.534.000	471.534.000		471.534.000	471.534.000		0	0	0	Tờ trình số 147/TTr-STC ngày 14/12/2022 của Sở Tài chính	
-	Chương trình Đầu tư phát triển KTXH các vùng - Vốn đầu tư	1.267.370.000		1.267.370.000	1.267.370.000		1.267.370.000	0	0	0	Tờ trình số 147/TTr-STC ngày 14/12/2022 của Sở Tài chính	
-	Vốn nước ngoài (Nguồn vốn ODA thực hiện Chương trình nước sạch và VSMT)	46.372.233		46.372.233	46.372.233		46.372.233	0	0	0	Tờ trình số 147/TTr-STC ngày 14/12/2022 của Sở Tài chính	
<b>e</b>	<b>Chỉ chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>344.239.544</b>	<b>23.282.000</b>	<b>320.957.544</b>	<b>344.239.544</b>	<b>23.282.000</b>	<b>320.957.544</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
*	<b>CTMTQG giảm nghèo bền vững</b>	<b>215.071.680</b>	<b>23.282.000</b>	<b>191.789.680</b>	<b>215.071.680</b>	<b>23.282.000</b>	<b>191.789.680</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
-	Dự án 1: Chương trình 30a	213.071.680	21.282.000	191.789.680	213.071.680	21.282.000	191.789.680	0	0	0		
+	Vốn đầu tư	191.789.680		191.789.680	191.789.680		191.789.680	0	0	0		
+	Vốn sự nghiệp	21.282.000	21.282.000		21.282.000	21.282.000		0	0	0		
-	Dự án 2: Chương trình 135	2.000.000	2.000.000	0	2.000.000	2.000.000	0	0	0	0		
+	Vốn sự nghiệp	2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000		0	0	0		
*	<b>Chương trình MTQG xây dựng NTM</b>	<b>129.167.864</b>	<b>0</b>	<b>129.167.864</b>	<b>129.167.864</b>	<b>0</b>	<b>129.167.864</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	Vốn đầu tư	129.167.864		129.167.864	129.167.864		129.167.864	0	0	0		
											Tờ trình số 147/TTr-STC ngày 14/12/2022 của Sở Tài chính	

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
f	Vốn đầu tư công thuộc CTMT Trung ương bổ sung cho địa phương	77.491.999.350		77.491.999.350	77.491.999.350		77.491.999.350	0	0	0	- Tờ trình số 2256/TTr-SKHHĐT ngày 14/12/2022 (20.465.658.557đ); - Tờ trình số 834/TTr-BKHĐT ngày 29/11/2022 của Bộ Kế hoạch đầu tư (56,727 tỷ)	
2	<b>Huyện Mường Tè</b>	<b>20.052.224.002</b>	<b>19.783.224.002</b>	<b>269.000.000</b>	<b>20.052.224.002</b>	<b>19.783.224.002</b>	<b>269.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
a	Các chính sách do Trung ương ban hành	19.783.224.002	19.783.224.002		19.783.224.002	19.783.224.002		0	0	0		
(1)	Các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo	19.767.795.002	19.767.795.002		19.767.795.002	19.767.795.002		0	0	0		
	Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ	296.680.000	296.680.000		296.680.000	296.680.000		0	0	0	Quyết định 2107/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND huyện Mường Tè; Giấy nộp trả số 03 ngày 28/11/2022	
	Chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ	49.718.000	49.718.000		49.718.000	49.718.000		0	0	0	nt	
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	326.968.000	326.968.000		326.968.000	326.968.000		0	0	0	nt	
	Chính sách hỗ trợ Giáo viên mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	21.215.000	21.215.000		21.215.000	21.215.000		0	0	0	nt	
	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	197.804.000	197.804.000		197.804.000	197.804.000		0	0	0	nt	
	Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	18.875.410.002	18.875.410.002		18.875.410.002	18.875.410.002		0	0	0	nt	
(2)	Chính sách thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội	14.950.000	14.950.000		14.950.000	14.950.000		0	0	0		
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	950.000	950.000		950.000	950.000		0	0	0	Quyết định 2107/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND huyện Mường Tè; Giấy nộp trả số 03 ngày	
	Kinh phí hỗ trợ người có uy tín	14.000.000	14.000.000		14.000.000	14.000.000		0	0	0	nt	
(3)	Chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế	479.000	479.000		479.000	479.000		0	0	0		
	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí (Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	259.000	259.000		259.000	259.000		0	0	0	Quyết định 2107/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND huyện Mường Tè; Giấy nộp trả số 03 ngày	
	Chính sách hỗ trợ địa phương và người sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ (Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa)	220.000	220.000		220.000	220.000		0	0	0	nt	

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
b	Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	269.000.000		269.000.000	269.000.000		269.000.000	0	0	0		
	<i>Các dự án chuyên tiếp chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 - Vốn đầu tư</i>	269.000.000		269.000.000	269.000.000		269.000.000	0		0	<i>Quyết định 2107/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND huyện Mường Tè; Giấy nộp trả số 03 ngày 28/11/2022</i>	
<b>3</b>	<b>Huyện Nậm Nhùn</b>	<b>7.566.290.513</b>	<b>6.421.121.513</b>	<b>1.145.169.000</b>	<b>7.566.290.513</b>	<b>6.421.121.513</b>	<b>1.145.169.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
a	Các chính sách do Trung ương ban hành	6.308.621.513	6.308.621.513	0	6.308.621.513	6.308.621.513	0	0	0	0		
(1)	Các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo	3.704.985.963	3.704.985.963		3.704.985.963	3.704.985.963		0	0	0		
	<i>Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ</i>	295.529.984	295.529.984		295.529.984	295.529.984		0	0	0	<i>Quyết định 820/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND huyện Nậm Nhùn; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 16/5/2022</i>	
	<i>Chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ</i>	753.425.324	753.425.324		753.425.324	753.425.324		0	0	0	nt	
	<i>Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP</i>	525.638.200	525.638.200		525.638.200	525.638.200		0	0	0	nt	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC</i>	90.314.500	90.314.500		90.314.500	90.314.500		0	0	0	nt	
	<i>Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP</i>	2.040.077.955	2.040.077.955		2.040.077.955	2.040.077.955		0	0	0	nt	
(2)	Chính sách thuộc lĩnh vực y tế	133.949.250	133.949.250		133.949.250	133.949.250		0	0	0		
	<i>Chính sách BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội</i>	133.949.250	133.949.250		133.949.250	133.949.250		0	0	0	<i>Quyết định 820/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND huyện Nậm Nhùn; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 16/5/2022</i>	
(3)	Chính sách thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội	1.641.045.300	1.641.045.300		1.641.045.300	1.641.045.300		0	0	0		
	<i>Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, luật người cao tuổi, luật người khuyết tật</i>	416.920.300	416.920.300		416.920.300	416.920.300		0	0	0	<i>Quyết định 820/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND huyện Nậm Nhùn; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 16/5/2022</i>	
	<i>Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội</i>	1.213.125.000	1.213.125.000		1.213.125.000	1.213.125.000		0	0	0	nt	
	<i>Kinh phí hỗ trợ người có uy tín</i>	11.000.000	11.000.000		11.000.000	11.000.000		0	0	0	nt	
(4)	Chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế	828.641.000	828.641.000		828.641.000	828.641.000		0	0	0		



TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	<i>Kinh phí miễn thu thủy lợi phí (Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)</i>	822.040.000	822.040.000		822.040.000	822.040.000		0	0	0	Quyết định 820/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND huyện Nậm Nhùn; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 16/5/2022	
	<i>Chính sách hỗ trợ địa phương và người sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ (Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa)</i>	6.601.000	6.601.000		6.601.000	6.601.000		0	0	0	nt	
b	Chi chương trình MTQG	1.257.669.000	112.500.000	1.145.169.000	1.257.669.000	112.500.000	1.145.169.000	0	0	0		
(1)	CTMTQG giảm nghèo bền vững	1.139.055.000	112.500.000	1.026.555.000	1.139.055.000	112.500.000	1.026.555.000	0	0	0		
*	<i>Dự án 1: Chương trình 30a</i>	1.004.944.000		1.004.944.000	1.004.944.000		1.004.944.000	0	0	0		
	Vốn đầu tư	1.004.944.000		1.004.944.000	1.004.944.000		1.004.944.000	0		0	Quyết định 820/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND huyện Nậm Nhùn; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 16/5/2022	
*	<i>Dự án 2: Chương trình 135</i>	134.111.000	112.500.000	21.611.000	134.111.000	112.500.000	21.611.000	0	0	0		
	Vốn đầu tư	21.611.000		21.611.000	21.611.000		21.611.000	0		0	Quyết định 820/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND huyện Nậm Nhùn; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 16/5/2022	
	Vốn sự nghiệp	112.500.000	112.500.000		112.500.000	112.500.000		0	0	0	nt	
(2)	Chương trình MTQG xây dựng NTM	118.614.000		118.614.000	118.614.000	0	118.614.000	0	0	0		
	Vốn đầu tư	118.614.000		118.614.000	118.614.000		118.614.000	0		0	<i>Quyết định 820/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND huyện Nậm Nhùn; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 16/5/2022</i>	
<b>4</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>	<b>396.427.000</b>	<b>396.427.000</b>	<b>0</b>	<b>396.427.000</b>	<b>396.427.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
a	Các chính sách do Trung ương ban hành	386.427.000	386.427.000		386.427.000	386.427.000		0	0	0		
(1)	Các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo	125.187.000	125.187.000		125.187.000	125.187.000		0	0	0		
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC</i>	120.506.000	120.506.000		120.506.000	120.506.000		0	0	0	<i>Quyết định số 3143/QĐ-UBND ngày 25/11/2022; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 02/12/2022</i>	
	<i>Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP</i>	4.681.000	4.681.000		4.681.000	4.681.000		0	0	0	nt	
(2)	Chính sách thuộc lĩnh vực y tế	261.240.000	261.240.000		261.240.000	261.240.000		0	0	0		

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	Bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia; dân công hỏa tuyến	261.240.000	261.240.000		261.240.000	261.240.000		0	0	0	Quyết định số 3143/QĐ-UBND ngày 25/11/2022; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 02/12/2022	
b	Chỉ chương trình mục tiêu quốc gia	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000		0	0	0		
(1)	Chương trình MTQG xây dựng NTM	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000		0	0	0		
	Vốn sự nghiệp	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000		0	0	0	Quyết định số 3143/QĐ-UBND ngày 25/11/2022; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 02/12/2022	
<b>5</b>	<b>Huyện Tân Uyên</b>	<b>4.135.822.315</b>	<b>1.320.894.315</b>	<b>2.814.928.000</b>	<b>4.135.822.315</b>	<b>1.320.894.315</b>	<b>2.814.928.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
a	Các chính sách do Trung ương ban hành	1.189.025.675	1.189.025.675		1.189.025.675	1.189.025.675		0	0	0		
(1)	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	440.388.675	440.388.675		440.388.675	440.388.675		0	0	0		
	Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ	193.096.480	193.096.480		193.096.480	193.096.480		0	0		Quyết định 620/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND huyện Tân Uyên; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 02/6/2022	
	Chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ	11.104.000	11.104.000		11.104.000	11.104.000		0	0		nt	
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	86.916.940	86.916.940		86.916.940	86.916.940		0	0		nt	
	Chính sách hỗ trợ Giáo viên mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	64.878.855	64.878.855		64.878.855	64.878.855		0	0		nt	
	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	81.814.700	81.814.700		81.814.700	81.814.700		0	0		nt	
	Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	2.577.700	2.577.700		2.577.700	2.577.700		0	0		nt	
(2)	Chính sách thuộc lĩnh vực y tế	300.108.700	300.108.700		300.108.700	300.108.700		0	0			
	Bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia; dân công hỏa tuyến	300.108.700	300.108.700		300.108.700	300.108.700		0	0		Quyết định 620/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND huyện Tân Uyên; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 02/6/2022	
(3)	Chính sách thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội	361.540.400	361.540.400		361.540.400	361.540.400		0	0			
	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, luật người cao tuổi, luật người khuyết tật	297.115.400	297.115.400		297.115.400	297.115.400		0	0		Quyết định 620/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND huyện Tân Uyên; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 02/6/2022	
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	64.425.000	64.425.000		64.425.000	64.425.000		0	0		nt	

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
(4)	Chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế	86.987.900	86.987.900		86.987.900	86.987.900		0				
	<i>Kinh phí miễn thu thủy lợi phí (Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)</i>	29.009.000	29.009.000		29.009.000	29.009.000		0	0		<i>Quyết định 620/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND huyện Tân Uyên; Giấy nộp trả NS cấp trên</i>	
	<i>Chính sách hỗ trợ địa phương và người sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ (Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa)</i>	57.978.900	57.978.900		57.978.900	57.978.900		0	0		nt	
b	Chỉ thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	58.520.326	58.520.326		58.520.326	58.520.326		0	0	0		
	<i>Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 -2020 - Vốn Sự nghiệp</i>	58.520.326	58.520.326		58.520.326	58.520.326		0	0		<i>Quyết định 620/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND huyện Tân Uyên; Giấy nộp trả NS cấp trên</i>	
c	Chỉ chương trình MTQG	2.888.276.314	73.348.314	2.814.928.000	2.888.276.314	73.348.314	2.814.928.000	0				
(1)	CTMTQG giảm nghèo bền vững	2.814.928.000		2.814.928.000	2.814.928.000		0	2.814.928.000	0	0		
*	<i>Dự án 1: Chương trình 30a</i>	2.651.928.000		2.651.928.000	2.651.928.000			2.651.928.000	0	0	0	
	Vốn đầu tư	2.651.928.000		2.651.928.000	2.651.928.000			2.651.928.000	0		0	<i>Quyết định 620/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND huyện Tân Uyên; Giấy nộp trả NS cấp trên</i>
*	<i>Dự án 2: Chương trình 135</i>	163.000.000		163.000.000	163.000.000			163.000.000	0	0	0	
	Vốn đầu tư	163.000.000		163.000.000	163.000.000			163.000.000	0		0	
(2)	Chương trình MTQG xây dựng NTM	73.348.314	73.348.314		73.348.314	73.348.314		0	0			
	Vốn sự nghiệp	73.348.314	73.348.314		73.348.314	73.348.314		0	0		<i>- Quyết định 620/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND huyện Tân Uyên (10.060.000đ); Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 02/6/2022. - Quyết định 1919/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 + GNT ngày 23/11/2022 (63.288.314đ)</i>	
<b>6</b>	<b>Huyện Sìn Hồ</b>	<b>7.483.320.500</b>	<b>7.483.320.500</b>		<b>7.483.320.500</b>	<b>7.483.320.500</b>		<b>0</b>	<b>0</b>			
(1)	Các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo	5.916.420.500	5.916.420.500		5.916.420.500	5.916.420.500		0	0			
	<i>Chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ</i>	5.916.420.500	5.916.420.500		5.916.420.500	5.916.420.500		0	0		<i>Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 + GNT số 01 ngày 25/10/2022</i>	
(2)	Chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế	408.419.000	408.419.000		408.419.000	408.419.000		0	0			
	<i>Kinh phí miễn thu thủy lợi phí (Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)</i>	408.419.000	408.419.000		408.419.000	408.419.000		0	0		<i>Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 + GNT số 01 ngày 25/10/2022</i>	
(3)	Chỉ thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.158.481.000	1.158.481.000		1.158.481.000	1.158.481.000		0				
	<i>Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 -2020 - Vốn Sự nghiệp</i>	1.158.481.000	1.158.481.000		1.158.481.000	1.158.481.000		0	0		<i>Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 + GNT số 01 ngày 25/10/2022</i>	
<b>7</b>	<b>Huyện Tân Uyên</b>	<b>1.828.000</b>	<b>1.828.000</b>		<b>1.828.000</b>	<b>1.828.000</b>		<b>0</b>	<b>0</b>			
(1)	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	1.828.000	1.828.000		1.828.000	1.828.000		0	0			

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	1.828.000	1.828.000		1.828.000	1.828.000		0	0			
<b>B</b>	<b>NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH</b>	<b>15.844.567.785</b>	<b>15.844.567.785</b>	<b>0</b>	<b>15.844.567.785</b>	<b>15.844.567.785</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>I</b>	<b>Để kết dư ngân sách</b>	<b>5.992.053.336</b>	<b>5.992.053.336</b>	<b>0</b>	<b>5.992.053.336</b>	<b>5.992.053.336</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>1</b>	<b>Huyện Tam Đường</b>	<b>5.222.817.836</b>	<b>5.222.817.836</b>		<b>5.222.817.836</b>	<b>5.222.817.836</b>		<b>0</b>	<b>0</b>			
(1)	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	655.125.015	655.125.015		655.125.015	655.125.015		0	0			
	Chính sách thực hiện hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở ở các xã khu vực II thuộc huyện nghèo 30a và các xã thoát khỏi xã ĐBKK theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	519.807.885	519.807.885		519.807.885	519.807.885		0	0		Quyết định số 3502/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND huyện Tam Đường; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 02/11/2022	
	Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi và (nấu ăn) theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	135.317.130	135.317.130		135.317.130	135.317.130		0	0		nt	
(2)	Chỉ thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	4.567.692.821	4.567.692.821		4.567.692.821	4.567.692.821		0	0			
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án phát triển vùng chè (Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND; QĐ 04/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020)	1.301.309.687	1.301.309.687		1.301.309.687	1.301.309.687		0	0		Quyết định số 3502/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND huyện Tam Đường; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 02/11/2022	
	Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp, học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới	164.366.500	164.366.500		164.366.500	164.366.500		0	0		nt	
	Nguồn khác còn lại	3.102.016.634	3.102.016.634		3.102.016.634	3.102.016.634		0	0		nt	
<b>2</b>	<b>Huyện Sơn Hồ</b>	<b>142.590.000</b>	<b>142.590.000</b>	<b>0</b>	<b>142.590.000</b>	<b>142.590.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
(1)	Chỉ thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	142.590.000	142.590.000		142.590.000	142.590.000		0	0			
	Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng chè (Nguồn vốn để án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã ĐBKK và xã biên giới giai đoạn 2020-2025) theo 39/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	142.590.000	142.590.000		142.590.000	142.590.000		0	0		Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND huyện Sơn Hồ + GNT số 01 ngày 25/10/2022	
<b>3</b>	<b>Thành phố Lai Châu</b>	<b>626.645.500</b>	<b>626.645.500</b>		<b>626.645.500</b>	<b>626.645.500</b>		<b>0</b>	<b>0</b>			
(1)	Chỉ thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	626.645.500	626.645.500		626.645.500	626.645.500		0	0			
	Nguồn khác còn lại	626.645.500	626.645.500		626.645.500	626.645.500		0	0		Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND thành phố Lai Châu; Giấy đề nghị hạch toán hoàn trả NS tỉnh số 789/TCKH ngày	
<b>II</b>	<b>Chỉ chuyển nguồn</b>	<b>9.852.514.449</b>	<b>9.852.514.449</b>	<b>0</b>	<b>9.852.514.449</b>	<b>9.852.514.449</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>1</b>	<b>Huyện Mường Tè</b>	<b>1.728.356.000</b>	<b>1.728.356.000</b>	<b>0</b>	<b>1.728.356.000</b>	<b>1.728.356.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
(1)	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	765.291.600	765.291.600		765.291.600	765.291.600		0	0			

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	Chính sách thực hiện hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở ở các xã khu vực II thuộc huyện nghèo 30a và các xã thoát khỏi xã ĐBKK theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	137.218.000	137.218.000		137.218.000	137.218.000		0	0		Quyết định 2107/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND huyện Mường Tè; Giáp nộp trả NS cấp trên số 03 ngày 28/11/2022	
	Kinh phí nấu ăn theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	322.263.600	322.263.600		322.263.600	322.263.600		0	0		nt	
	Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi và (nấu ăn) theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	305.810.000	305.810.000		305.810.000	305.810.000		0	0		nt	
(2)	Lĩnh vực Đảm bảo và ASXH	468.000.000	468.000.000		468.000.000	468.000.000		0				
	Kinh phí mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chi của NSDP	384.800.000	384.800.000		384.800.000	384.800.000		0	0		Quyết định 2107/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND huyện Mường Tè; Giáp nộp trả NS cấp trên số 03 ngày 28/11/2022	
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	33.200.000	33.200.000		33.200.000	33.200.000		0	0		nt	
	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP	50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000		0	0		nt	
(3)	Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	495.064.400	495.064.400		495.064.400	495.064.400		0	0			
	Hỗ trợ chính sách nông nghiệp theo Quyết định 29/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 và Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 (NQ 33/2016/NQ-HĐND; NQ 40/2019/NQ-HĐND)	6.386.500	6.386.500		6.386.500	6.386.500		0	0		Quyết định 2107/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND huyện Mường Tè; Giáp nộp trả NS cấp trên số 03 ngày 28/11/2022	
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án phát triển cây Quế (Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND; QĐ 04/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020)	315.458.000	315.458.000		315.458.000	315.458.000		0	0		nt	
	Kinh phí luân chuyển cán bộ theo Nghị quyết 11/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019	18.700.000	18.700.000		18.700.000	18.700.000		0	0		nt	
	Tăng thu ngân sách tỉnh	450.000	450.000		450.000	450.000		0	0		nt	
	Dự phòng ngân sách tỉnh	22.811.400	22.811.400		22.811.400	22.811.400		0	0		nt	
	Nguồn khác còn lại	131.258.500	131.258.500		131.258.500	131.258.500		0	0		nt	
<b>2</b>	<b>Huyện Nậm Nhùn</b>	<b>78.691.000</b>	<b>78.691.000</b>		<b>78.691.000</b>	<b>78.691.000</b>		<b>0</b>	<b>0</b>			
(1)	Lĩnh vực Đảm bảo và ASXH	44.000.000	44.000.000		44.000.000	44.000.000		0	0			
	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP	44.000.000	44.000.000		44.000.000	44.000.000		0	0		Quyết định 2364/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND huyện Nậm Nhùn	
(2)	Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	34.691.000	34.691.000		34.691.000	34.691.000		0	0			
	Nghị quyết số 41/2019/NQ-HĐND về xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025	19.491.000	19.491.000		19.491.000	19.491.000		0	0		Quyết định 2364/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND huyện Nậm Nhùn	

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	Chính sách hỗ trợ cho công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh (Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020)	15.200.000	15.200.000		15.200.000	15.200.000		0	0		nt	
<b>3</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>	<b>86.462.371</b>	<b>86.462.371</b>		<b>86.462.371</b>	<b>86.462.371</b>		<b>0</b>	<b>0</b>			
(1)	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	74.462.371	74.462.371		74.462.371	74.462.371		0	0			
	Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi và (nấu ăn) theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	74.462.371	74.462.371		74.462.371	74.462.371		0	0		Quyết định số 5143/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND huyện Phong Thổ; Giấy nộp trả NS cấp trên số 02 ngày 02/12/2022	
(2)	Lĩnh vực Đảm bảo và ASXH	12.000.000	12.000.000		12.000.000	12.000.000		0	0			
	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP	12.000.000	12.000.000		12.000.000	12.000.000		0	0		nt	
<b>4</b>	<b>Huyện Tân Uyên</b>	<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>0</b>	<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
(1)	Lĩnh vực Đảm bảo và ASXH	4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000		0	0			
	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP	4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000		0	0		- Quyết định 1919/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 + GNT ngày 23/11/2022 (63.288.314đ)	
<b>5</b>	<b>Huyện Tam Đường</b>	<b>307.880.000</b>	<b>307.880.000</b>	<b>0</b>	<b>307.880.000</b>	<b>307.880.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
(1)	Lĩnh vực Đảm bảo và ASXH	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000		0	0			
-	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000		0	0		Quyết định số 4040/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND huyện Tam Đường; Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 08/12/2022	
(2)	Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	287.880.000	287.880.000		287.880.000	287.880.000		0	0			
-	Dự phòng ngân sách tỉnh	287.880.000	287.880.000		287.880.000	287.880.000		0	0		Quyết định số 3502/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 (227.000.000đ)-Giấy nộp trả ngày 02/11/2022; QĐ số 4040/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 (60.880.000đ); Giấy nộp trả NS cấp	
<b>6</b>	<b>Huyện Sìn Hồ</b>	<b>7.442.289.252</b>	<b>7.442.289.252</b>	<b>0</b>	<b>7.442.289.252</b>	<b>7.442.289.252</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
(1)	Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	7.442.289.252	7.442.289.252		7.442.289.252	7.442.289.252		0	0			
	Nghị quyết số 41/2019/NQ-HĐND về xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025	876.000	876.000		876.000	876.000		0	0		Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 + GNT số 01 ngày 25/10/2022	
	Hỗ trợ chính sách nông nghiệp theo Quyết định 29/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 và Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 (NQ 33/2016/NQ-HĐND; NQ 40/2019/NQ-HĐND)	2.145.500	2.145.500		2.145.500	2.145.500		0	0		Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 + GNT số 01 ngày 25/10/2022	

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án phát triển cây Quế (Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND; QĐ 04/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020)	2.784.001.000	2.784.001.000		2.784.001.000	2.784.001.000		0	0		Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 + GNT số 01 ngày 25/10/2022	
	Nguồn khác còn lại	4.655.266.752	4.655.266.752		4.655.266.752	4.655.266.752		0	0		Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 + GNT số 01 ngày 25/10/2022	
7	<b>Huyện Than Uyên</b>	<b>204.835.826</b>	<b>204.835.826</b>		<b>204.835.826</b>	<b>204.835.826</b>		<b>0</b>	<b>0</b>			
(1)	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	124.000.000	124.000.000		124.000.000	124.000.000		0	0			
	Kinh phí nấu ăn theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	124.000.000	124.000.000		124.000.000	124.000.000		0	0			
(2)	Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	80.835.826	80.835.826		80.835.826	80.835.826		0	0		Quyết định số 4389/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND huyện Than Uyên	
	Nguồn khác còn lại	80.835.826	80.835.826		80.835.826	80.835.826		0	0			

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ GIẢM DỰ TOÁN, THANH TOÁN NĂM SAU**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/ 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>95.615.799.843</b>	<b>91.339.000.000</b>	<b>4.276.799.843</b>	<b>11.705.809.872</b>	<b>7.665.799.612</b>	<b>4.040.010.260</b>	<b>83.909.989.971</b>	<b>83.673.200.388</b>	<b>236.789.583</b>		
A	<b>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021</b>	<b>91.993.554.766</b>	<b>91.339.000.000</b>	<b>654.554.766</b>	<b>8.110.921.795</b>	<b>7.665.799.612</b>	<b>445.122.183</b>	<b>83.882.632.971</b>	<b>83.673.200.388</b>	<b>209.432.583</b>		
I	<b>Cơ quan tổng hợp</b>	<b>79.941.251.370</b>	<b>79.941.251.370</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>79.941.251.370</b>	<b>79.941.251.370</b>	<b>0</b>		
1	Sở Tài chính	79.941.251.370	79.941.251.370		0	0	0	79.941.251.370	79.941.251.370	0		
II	<b>Các huyện được kiểm toán</b>	<b>11.481.545.801</b>	<b>11.286.649.018</b>	<b>194.896.783</b>	<b>7.592.213.000</b>	<b>7.554.700.000</b>	<b>37.513.000</b>	<b>62.483.783</b>	<b>3.731.949.018</b>	<b>157.383.783</b>		
1	<b>Thành phố Lai Châu</b>	<b>2.237.483.783</b>	<b>2.175.000.000</b>	<b>62.483.783</b>	<b>2.175.000.000</b>	<b>2.175.000.000</b>	<b>0</b>	<b>62.483.783</b>	<b>0</b>	<b>62.483.783</b>		
1.1	Chi thường xuyên	2.175.000.000	2.175.000.000		2.175.000.000	2.175.000.000	0	0	0			
	<i>Nguồn CCTL còn dư chuyển sang năm sau xác định theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 4 TT 109/2020/TT-BTC do đó dẫn đến tăng nguồn CCTL</i>	2.175.000.000	2.175.000.000		2.175.000.000	2.175.000.000		0	0			<i>Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 về việc chuyển nguồn ngân sách năm 2021 sang năm 2022</i>
1.2	Chi đầu tư	62.483.783	0	62.483.783	0		0	62.483.783		62.483.783		
a	Giảm dự toán	62.483.783	0	62.483.783	0		0	62.483.783		62.483.783		
	<i>Đường nối các khu dân cư với vùng sản xuất, thành phố Lai Châu (Tuyến số 1, tuyến số 3 và tuyến nối Quốc lộ 4D đến nhà máy gạch tuynen cũ) (Chi phí thẩm tra quyết toán)</i>	62.483.783		62.483.783	0		0	62.483.783		62.483.783		
2	<b>Huyện Tam Đường</b>	<b>5.512.113.000</b>	<b>5.379.700.000</b>	<b>132.413.000</b>	<b>5.417.213.000</b>	<b>5.379.700.000</b>	<b>37.513.000</b>	<b>94.900.000</b>	<b>0</b>	<b>94.900.000</b>		
2.1	Chi thường xuyên	5.379.700.000	5.379.700.000					-	0			
	<i>Nguồn CCTL còn dư chuyển sang năm sau xác định theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 4 TT 109/2020/TT-BTC do đó dẫn đến tăng nguồn CCTL</i>	5.379.700.000	5.379.700.000		5.379.700.000	5.379.700.000		-	0			
2.2	Chi đầu tư	132.413.000		132.413.000	8.856.000		8.856.000	94.900.000		94.900.000		
a	Giảm thanh toán	37.513.000		37.513.000	8.856.000		8.856.000	-		0		
-	Hỗ thủy lợi Cò Lá huyện Tam Đường (Giai đoạn II)	8.856.000		8.856.000	8.856.000		8.856.000	-		0		
+	<i>Gói thầu xây lắp</i>	8.856.000		8.856.000	8.856.000		8.856.000	-		0		Hồ sơ thanh toán lần 4
-	Đường ra khu sản xuất tập trung bản Cấn Cầu xã Sùng Phài và bản Lở Thàng 1,2 xã Thèn Sin	28.657.000		28.657.000	28.657.000		28.657.000	-		0		
+	<i>Gói thầu xây lắp</i>	28.657.000		28.657.000	28.657.000		28.657.000	-		0		Hồ sơ thanh toán lần 5
b	Giảm dự toán	94.900.000		94.900.000	-		0	94.900.000		94.900.000		
-	Hỗ thủy lợi Cò Lá huyện Tam Đường (Giai đoạn II) (Chi phí thẩm tra quyết toán)	50.625.000		50.625.000	-		0	50.625.000		50.625.000		
-	Đường ra khu sản xuất tập trung bản Cấn Cầu xã Sùng Phài và bản Lở Thàng 1,2 xã Thèn (Chi phí thẩm tra quyết toán)	44.275.000		44.275.000	-		0	44.275.000		44.275.000		
3	<b>Huyện Than Uyên</b>	<b>3.250.280.018</b>	<b>3.250.280.018</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.250.280.018</b>	<b>3.250.280.018</b>	<b>0</b>		
3.1	Chi thường xuyên	3.250.280.018	3.250.280.018		0	0		3.250.280.018	3.250.280.018			
	<i>Nguồn CCTL còn dư chuyển sang năm sau xác định theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 4 TT 109/2020/TT-BTC do đó dẫn đến tăng nguồn CCTL</i>	3.250.280.018	3.250.280.018		0	0		3.250.280.018	3.250.280.018			
4	<b>Huyện Sìn Hồ</b>	<b>481.669.000</b>	<b>481.669.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>481.669.000</b>	<b>481.669.000</b>	<b>0</b>		
4.1	Chi thường xuyên	481.669.000	481.669.000		-	0		481.669.000	481.669.000			



TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	<i>Nguồn CCTL còn dư chuyển sang năm sau xác định theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 4 TT 109/2020/TT-BTC do đó dẫn đến tăng nguồn CCTL</i>	481.669.000	481.669.000		-	0		481.669.000	481.669.000			
<b>III</b>	<b>Các huyện không kiểm toán</b>	<b>459.657.983</b>	<b>0</b>	<b>459.657.983</b>	<b>407.609.183</b>	<b>0</b>	<b>407.609.183</b>	<b>52.048.800</b>	<b>0</b>	<b>52.048.800</b>		
<b>I</b>	<b>Huyện Nậm Nhùn</b>	<b>413.309.284</b>		<b>413.309.284</b>	<b>387.920.183</b>		<b>387.920.183</b>	<b>25.389.101</b>	<b>0</b>	<b>25.389.101</b>		
1.1	Chi đầu tư	413.309.284		413.309.284	387.920.183		387.920.183	25.389.101		25.389.101		
a	Giảm thanh toán	387.920.183		387.920.183	387.920.183		387.920.183	-		0		
*	Bố trí sắp xếp dân cư bản Nậm Cây xã Nậm Hàng	107.917.000		107.917.000	107.917.000		107.917.000	-		0		
	Gói thầu số 08 (toàn bộ) - Thi công XD công trình	107.917.000		107.917.000	107.917.000		107.917.000	-		0		Hồ sơ thanh toán ngày 06/9/2022
*	Trụ sở làm việc Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Trung tâm hội nghị văn hóa huyện Nậm Nhùn (Giai đoạn 2)	280.003.183		280.003.183	280.003.183		280.003.183	-		0		
	Gói thầu số 04: Xây lắp, cung cấp và lắp đặt thiết bị công trình	280.003.183		280.003.183	280.003.183		280.003.183	-		0		Hợp đồng điều chỉnh số 455/2022/HĐ-ĐC ngày 23/9/2022
b	Giảm dự toán	25.389.101		25.389.101	-		0	25.389.101		25.389.101		
-	Đường quảng trường và hạ tầng kỹ thuật khu Giáo dục, Y tế, Thương mại - Dịch vụ và dân cư thị trấn Nậm Nhùn (Giai đoạn 2) (Chi phí thẩm tra quyết toán)	25.389.101		25.389.101	-		0	25.389.101		25.389.101		
	<i>Giai đoạn 1: Kè từ Km0+00 đến Km0+156,6m (Chi phí thẩm tra quyết toán)</i>	10.110.316		10.110.316	-		0	10.110.316		10.110.316		
	<i>Giai đoạn 2: Kè từ Km0+156,6m đến Km0+510; Đường nội thị và hệ thống thoát nước mặt bằng (Chi phí thẩm tra quyết toán)</i>	15.278.785		15.278.785	-		0	15.278.785		15.278.785		
<b>2</b>	<b>Huyện Mường Tè</b>	<b>46.348.699</b>		<b>46.348.699</b>	<b>19.689.000</b>		<b>19.689.000</b>	<b>26.659.699</b>	<b>0</b>	<b>26.659.699</b>		
2.1	Chi đầu tư	46.348.699		46.348.699	19.689.000		19.689.000	26.659.699		26.659.699		
a	Giảm thanh toán	13.960.000		13.960.000	0		0	13.960.000		13.960.000		
-	Sắp xếp ổn định dân cư: Mò Lò, Sa Thàng xã Mù Cà, điểm Nậm Kha Á, U Na 1-2, Tia Ma Mù, Pa Tết xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	13.960.000		13.960.000	0		0	13.960.000		13.960.000		
+	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập dự án	7.504.000		7.504.000	0		0	7.504.000		7.504.000		
+	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	6.456.000		6.456.000	0		0	6.456.000		6.456.000		
b	Giảm dự toán	32.388.699		32.388.699	19.689.000		19.689.000	12.699.699		12.699.699		
-	Sắp xếp ổn định dân cư: Mò Lò, Sa Thàng xã Mù Cà, điểm Nậm Kha Á, U Na 1-2, Tia Ma Mù, Pa Tết xã Tà Tổng, huyện Mường Tè (chi phí QLDA)	12.699.699		12.699.699	0		0	12.699.699		12.699.699		
-	Sắp xếp ổn định dân cư 2 xã Tà Tổng và Mù Cà, huyện Mường Tè (chi phí QLDA)	19.689.000		19.689.000	19.689.000		19.689.000	-		0		Điều chỉnh theo Quyết định số 511/QĐ-BQLDA ngày 04/11/2022
<b>IV</b>	<b>Các đơn vị HC, SN đối chiếu</b>	<b>111.099.612</b>	<b>111.099.612</b>	<b>0</b>	<b>111.099.612</b>	<b>111.099.612</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	Giảm dự toán, thanh toán nguồn CCTL chuyển năm sau tăng thêm do đơn vị xác định chưa chính xác theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 4 TT 109/2020/TT-BTC											
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000		-	0	0	Biểu tổng hợp giảm trừ của sở Tài chính	
2	Sở Khoa học và Công nghệ	3.060.000	3.060.000		3.060.000	3.060.000		-	0	0		
3	Đài phát thanh truyền hình tỉnh Lai Châu	66.310.861	66.310.861		66.310.861	66.310.861		-	0	0		
4	Sở Ngoại vụ	2.110.000	2.110.000		2.110.000	2.110.000		-	0	0		
5	Sở Giao thông vận tải	28.601.791	28.601.791		28.601.791	28.601.791		-	0	0		
6	Sở Lao động thương binh và xã hội	3.721.000	3.721.000			3.721.000		-	0	0		
7	Sở Xây dựng	1.323.000	1.323.000		1.323.000	1.323.000		-	0	0		
8	Sở Thông tin và truyền thông	2.058.070	2.058.070		2.058.070	2.058.070		-	0	0		
9	Sở Nội vụ	914.890	914.890		914.890	914.890		-	0	0		
<b>B</b>	<b>ĐỀ ÁN 666</b>	<b>3.622.245.077</b>	<b>0</b>	<b>3.622.245.077</b>	<b>3.594.888.077</b>	<b>0</b>	<b>3.594.888.077</b>	<b>27.357.000</b>	<b>0</b>	<b>27.357.000</b>		
1	Ban QLDA ĐTXD huyện Sin Hồ	3.564.770.077		3.564.770.077	3.564.770.077		3.564.770.077	0		0		
-	Giảm trừ giá trị trúng thầu gói thầu thi công xây lắp thuộc dự án Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc khu, điểm tái định cư các xã Nậm Cha, Nậm Hân, Nậm Mạ huyện Sin Hồ	365.908.000		365.908.000	365.908.000		365.908.000	0		0	Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 1482 (theo BC số 2245/BC-UBND ngày 17/11/2022)	
-	Giảm trừ giá trị trúng thầu gói thầu thi công xây lắp thuộc dự án Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc các khu, điểm TĐC các xã: Cấn Co, Lũng Thàng, Pa Khóa, Noong Hèo, Nậm Cuối huyện Sin Hồ; các xã Lê Lợi, Nậm Hàng, Nậm Mạnh huyện Nậm Nhùn; Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường; Thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (hạng mục đầu tư trên địa bàn huyện Sin Hồ)	436.941.796		436.941.796	436.941.796		436.941.796	0		0	Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 1600 (theo BC số 2245/BC-UBND ngày 17/11/2022)	
-	Giảm trừ giá trị trúng thầu gói thầu thi công xây lắp thuộc dự án Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt thuộc các khu, điểm TĐC các xã: Nậm Hân, Nậm Mạ, Pa Khóa, Nậm Cha, Nậm Tâm, Tủa Sin Chải huyện Sin Hồ; các xã Nậm Mạnh, Nậm Hàng, Lê Lợi huyện Nậm Nhùn; Thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ (Dự án trên địa bàn huyện Sin Hồ)	2.761.920.281		2.761.920.281	2.761.920.281		2.761.920.281	0		0	Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 1546 (theo BC số 2245/BC-UBND ngày 17/11/2022)	
2	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	30.118.000		30.118.000	30.118.000		30.118.000	0		0		
	Giảm giá trị trúng thầu gói thầu thi công xây lắp số 06 thuộc dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc các khu, điểm tái định cư các xã: Nậm Cha, Cấn Co, Noong Hèo, Nậm Mạ huyện Sin Hồ	13.747.000		13.747.000	13.747.000		13.747.000	0		0	Đã giảm giá trị trúng thầu tại Quyết định điều chỉnh dự toán số 831/QĐ-BQLDA ngày 28/7/2022	

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bằng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	Giảm giá trị trúng thầu gói thầu thi công xây lắp số 08 thuộc dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc các khu, điểm tái định cư các xã: Nậm Cha, Cấn Co, Noong Hèo, Nậm Mạ huyện Sin Hồ	16.371.000		16.371.000	16.371.000		16.371.000	0		0	Đã giảm giá trị trúng thầu tại Quyết định điều chỉnh dự toán số 831/QĐ-BQLDA ngày 28/7/2022	
3	Ban QLDA ĐTXD huyện Tam Đường	27.357.000		27.357.000	0		0	27.357.000		27.357.000		
-	Giảm trừ giá trị trúng thầu gói thầu thi công xây lắp thuộc dự án Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc các khu, điểm TĐC các xã: thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường	26.508.000		26.508.000	0		0	26.508.000		26.508.000		
-	Giảm trừ giá trị giá trị dự toán chi phí tư vấn giám sát thuộc dự án Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc các khu, điểm TĐC các xã: thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường	849.000		849.000	0		0	849.000		849.000		

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ GIẢM GIÁ HỢP ĐỒNG CÒN LẠI**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/ 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Số kiến nghị chưa thực hiện	Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.925.128.145</b>	<b>2.352.100.430</b>	<b>1.573.027.715</b>		
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021</b>	<b>2.114.993.237</b>	<b>541.965.522</b>	<b>1.573.027.715</b>		
<b>I</b>	<b>Các huyện được kiểm toán</b>	<b>450.088.329</b>	<b>287.857.000</b>	<b>162.231.329</b>		
<b>1</b>	<b>Thành phố Lai Châu</b>	<b>306.615.329</b>	<b>287.857.000</b>	<b>18.758.329</b>		
1.1	Trụ sở phường Đoàn Kết	18.758.329	0	18.758.329		
*	Gói thầu số 07 - Thi công XD và lắp đặt TB công trình <i>C.ty CP tư vấn và ĐTXD Quang Vinh</i>	13.985.000	0	13.985.000		
*	Tư vấn giám sát thi công XD và lắp đặt TB công trình	4.773.329	0	4.773.329		
1.2	Trường Tiểu học Đoàn Kết, thành phố Lai Châu	287.857.000	287.857.000	0		
*	Gói thầu số 07 - Thi công XD và lắp đặt TB công trình <i>C.ty CP XD và TM Sông Đà</i>	287.857.000	287.857.000	0		Phụ lục HĐ số 01/PLHĐ-XD ngày 18/7/2022
	<i>C.ty TNHH MTV Xuân Lâm</i>	143.928.500	143.928.500	0		Phụ lục HĐ số 01/PLHĐ-XD ngày 18/7/2022
<b>2</b>	<b>Huyện Tam Đường</b>	<b>143.473.000</b>	<b>0</b>	<b>143.473.000</b>		
1.1	Hồ thủy lợi Cò Lá huyện Tam Đường (Giai đoạn II)	16.865.000	-	16.865.000		
	Gói thầu xây lắp	16.865.000	0	16.865.000		
1.2	Đường ra khu sản xuất tập trung bản Cấn Câu xã Sùng Phài và bản Lở Thàng 1,2 xã Thèn Sin	126.608.000	-	126.608.000		
	Gói thầu xây lắp	126.608.000	0	126.608.000		
<b>II</b>	<b>Các huyện không kiểm toán</b>	<b>1.664.904.908</b>	<b>254.108.522</b>	<b>1.410.796.386</b>		
<b>1</b>	<b>Huyện Nậm Nhùn</b>	<b>234.100.522</b>	<b>234.100.522</b>			
1.1	Đường quảng trường và hạ tầng kỹ thuật khu Giáo dục, Y tế, Thương mại - Dịch vụ và dân cư thị trấn Nậm Nhùn (Giai đoạn 2)	234.100.522	234.100.522	0		
*	Gói thầu số 08: Xây lắp toàn bộ công trình <i>Công ty TNHH Hòa Lý</i>	120.754.930	120.754.930	0		Hợp đồng điều chỉnh số
		77.143.141	77.143.141	0		

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Số kiến nghị chưa thực hiện	Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
	<i>Công ty TNHH MTV Hoàng Nhâm</i>	25.006.133	25.006.133	0	438/2022/HĐXL-ĐC ngày	
	<i>Công ty TNHH xây dựng Trường Phát</i>	18.605.656	18.605.656	0	21/9/2022	
*	Gói thầu số 09: Xây lắp các tuyến đường và hệ thống thoát nước bổ sung	113.345.592	113.345.592	0		
	<i>Công ty TNHH xây dựng Trường Phát</i>	50.445.925	50.445.925	0	Hợp đồng điều chỉnh số	
	<i>Công ty TNHH MTV Hoàng Nhâm</i>	62.899.667	62.899.667	0	439/2022/HĐXL-ĐC ngày	
<b>2</b>	<b>Huyện Mường Tè</b>	<b>1.430.804.386</b>	<b>20.008.000</b>	<b>1.410.796.386</b>		
2.1	Sắp xếp ổn định dân cư: Mò Lò, Sa Thàng xã Mù Cả, điểm Nậm Kha Á, U Na 1-2, Tia Ma Mủ, Pa Tét xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	685.887.386	0	685.887.386		
	<i>Gói thầu số 16: Thi công xây lắp công trình</i>	685.887.386	0	685.887.386		
2.2	Sắp xếp ổn định dân cư 2 xã Tà Tổng và Mù Cả, huyện Mường Tè	744.917.000	20.008.000	724.909.000		
*	<i>Chi phí xây dựng</i>	<i>724.909.000</i>	<i>0</i>	<i>724.909.000</i>		
	Công ty cổ phần Tân Phong	282.340.000	0	282.340.000		
	Công ty TNHH MTV Quang Hưng	220.537.000	0	220.537.000		
	Công ty TNHH MTV số 24	222.032.000	0	222.032.000		
*	<i>Chi phí giám sát</i>	<i>20.008.000</i>	<i>20.008.000</i>	<i>0</i>	Điều chỉnh theo Quyết định số 511/QĐ-BQLDA ngày 04/11/2022	
<b>B</b>	<b>ĐỀ ÁN 666</b>	<b>1.810.134.908</b>	<b>1.810.134.908</b>			
<b>1</b>	<b>Huyện Sìn Hồ</b>	<b>1.692.671.583</b>	<b>1.692.671.583</b>	<b>0</b>		
1.1	Giảm giá trị hợp đồng còn lại	1.692.671.583	1.692.671.583	0		
*	Ban QLDA ĐTXD huyện Sìn Hồ	1.692.671.583	1.692.671.583	0		
-	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc khu, điểm tái định cư các xã Nậm Cha, Nậm Hăn, Nậm Mạ huyện Sìn Hồ	934.632.843	934.632.843	0	Phụ lục hợp đồng điều chỉnh, bổ sung ngày 17/10/2022 (theo BC số 2245/BC-UBND ngày 17/11/2022)	

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Số kiến nghị chưa thực hiện	Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
-	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc các khu, điểm TĐC các xã: Căn Co, Lùng Thàng, Pa Khóa, Noong Hèo, Nậm Cuối huyện Sìn Hồ; các xã Lê Lợi, Nậm Hàng, Nậm Mạnh huyện Nậm Nhùn; Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường; Thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (hạng mục đầu tư trên địa bàn huyện Sìn Hồ)	758.038.740	758.038.740	0	Phụ lục hợp đồng điều chỉnh, bổ sung ngày 18/10/2022 (theo BC số 2245/BC-UBND ngày 17/11/2022)	
2	<b>Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>	<b>117.463.325</b>	<b>117.463.325</b>			
*	Giảm giá trị hợp đồng còn lại	117.463.325	117.463.325			
-	Dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc các khu, điểm tái định cư các xã: Nậm Cha, Căn Co, Noong Hèo, Nậm Mạ huyện Sìn Hồ	117.463.325	117.463.325		Đã điều chỉnh giảm giá trị hợp đồng còn lại số tiền 117.463.325đ tại các phụ lục điều chỉnh Hợp đồng ngày 01/8/2022 và ngày 02/8/2022	

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ GIẢM LỖ CÁC DOANH NGHIỆP**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / 12/ 2022 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Mã số thuế	Tổng số kiến nghị	Số thực hiện đến 19/12/2022	Số chưa thực hiện	Bằng chứng thực hiện	Ghi chú
	<b><u>TỔNG SỐ</u></b>		<b><u>486.740.308</u></b>	<b><u>486.740.308</u></b>	<b><u>0</u></b>		
<b>I</b>	<b>Văn phòng Cục Thuế tỉnh</b>		<b>194.422.125</b>	<b>194.422.125</b>	<b>0</b>		
1	Công ty TNHH Lương Việt	6200003721	194.422.125	194.422.125	0	Báo cáo số 225/BC-CTLCH ngày 12/12/2022	
<b>II</b>	<b>Huyện Tam Đường</b>		<b>292.318.183</b>	<b>292.318.183</b>	<b>0</b>		
1	Công ty TNHH MTV XD và TM Đông Phát	6200066295	292.318.183	292.318.183	0	Báo cáo số 225/BC-CTLCH ngày 12/12/2022	

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KHÁC**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/ 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Số kiến nghị chưa thực hiện	Bằng chứng thực hiện	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>95.649.431.335</b>	<b>6.025.520.400</b>	<b>89.623.910.935</b>		
<b>A</b>	<b>Ngân sách địa phương năm 2021</b>	<b>95.649.431.335</b>	<b>6.025.520.400</b>	<b>89.623.910.935</b>		
<b>1</b>	<b>Sở Tài chính báo cáo Bộ Tài chính đối với nội dung tạm ứng từ ngân sách Trung ương</b>	<b>4.480.000.000</b>	<b>0</b>	<b>4.480.000.000</b>		
-	Tạm ứng từ nguồn ngân sách TW năm 2009 để thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin năm 2008	1.100.000.000		1.100.000.000		
-	Tạm ứng từ nguồn ngân sách TW năm 2009 để thực hiện nâng mức học bổng học sinh bán trú	1.960.000.000		1.960.000.000		
-	Học bổng học sinh dân tộc bán trú (tăng thêm) năm 2010	1.420.000.000		1.420.000.000		
<b>2</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	<b>52.098.792.000</b>	<b>0</b>	<b>52.098.792.000</b>		
2.1	Phối hợp với Sở Tài chính rà soát các tài liệu về việc trung ương bố trí vốn để hạch toán thu hồi nguồn vốn ứng trước dự toán năm sau từ NSTW	46.497.792.000		52.098.792.000		
-	Tạm ứng nguồn ngân sách TW năm 2008 ứng trước năm 2009	40.333.060.000		40.333.060.000		
-	Ứng vốn các dự án kè biên giới theo Quyết định số 1218/QĐ-TTg ngày 6/9/2012	1.995.732.000		1.995.732.000		
-	Ứng vốn thực hiện Quyết định số 1219/QĐ-TTg ngày 6/9/2012	3.363.000.000		3.363.000.000		
-	Ứng trước năm 2010 kinh phí thực hiện giảm nghèo 61 huyện nghèo	806.000.000		806.000.000		
2.2	Bố trí nguồn vốn thu hồi tạm ứng ứng trước dự toán năm sau ngân sách tỉnh	5.601.000.000		5.601.000.000		



TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Số kiến nghị đã thực hiện đến 19/12/2022	Số kiến nghị chưa thực hiện	Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
	Thành phố Lai Châu	4.151.000.000		4.151.000.000		
	Huyện Tam Đường	1.300.000.000		1.300.000.000		
	Huyện Sìn Hồ	150.000.000		150.000.000		
<b>3</b>	<b>Kho bạc nhà nước tỉnh</b>	<b>18.395.565.335</b>	<b>5.890.631.400</b>	<b>12.504.933.935</b>		
-	Đôn đốc thu hồi tạm ứng quá hạn chưa thu hồi của các dự án	18.395.565.335	5.890.631.400	12.504.933.935		
<b>4</b>	<b>UBND Thành phố</b>	<b>20.126.000.000</b>	-	<b>20.126.000.000</b>		
<b>4.1</b>	<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch thu hồi tạm ứng</b>	<b>20.126.000.000</b>	<b>0</b>	<b>20.126.000.000</b>		
-	Trung tâm phát triển quỹ đất	16.672.000.000		16.672.000.000		
-	Thu hồi vốn tạm ứng các dự án	3.454.000.000		3.454.000.000		
<b>5</b>	<b>UBND huyện Tam Đường</b>	<b>168.685.000</b>	-	<b>168.685.000</b>		
<b>5.1</b>	<b>Thu hồi tạm ứng</b>	<b>168.685.000</b>	-	<b>168.685.000</b>		
-	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Tam Đường	330.000		330.000		
-	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15.000.000		15.000.000		
-	Phòng Kinh tế hạ tầng	690.000		690.000		
-	UBND Thị trấn Tam Đường	82.800.000		82.800.000		
-	UBND xã Bình Lư	69.865.000		69.865.000		
<b>6</b>	<b>UBND huyện Sìn Hồ Thu hồi tạm ứng</b>	<b>245.500.000</b>	-	<b>245.500.000</b>		
-	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	245.500.000		245.500.000		
<b>7</b>	<b>Quỹ bảo vệ và phát triển rừng giảm trừ dự toán năm sau</b>	<b>134.889.000</b>	<b>134.889.000</b>	<b>0</b>		
-	Ban quản lý Rừng phòng hộ Huyện Mường tè	44.565.000	44.565.000	0	Lệnh chuyển có ngày 13/10/2022	
-	Ban quản lý Rừng phòng hộ Huyện Nậm Nhùn	90.324.000	90.324.000	0	Lệnh chuyển có ngày 04/11/2022	